

QUYẾT ĐỊNH
Về công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH11 ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Quận 3 về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017;

Xét Tờ trình số 323 /TTr-TCKH ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 3 về phê duyệt Quyết định công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2017;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2018(theo các mẫu biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 3, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 3 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ủy ban nhân dân TP HCM;
- Sở Tài chính TP HCM;
- VP Quận ủy Q3;
- Viện Kiểm sát nhân dân Q3;
- Tòa án nhân dân Q3;
- Các Phòng ban, đoàn thể thuộc Q3;
- UBND các phường thuộc Q3;
- Website của Quận 3;
- Lưu: VT, P.TCKH.



Võ Khắc Thái



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN 3 NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của UBND Quận 3)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NS QUẬN	612.848.000.000	993.847.832.941	162,17%
I	Thu NSQ được hưởng theo phân cấp	592.848.000.000	528.298.082.495	89,11%
-	Thu NSQ hưởng 100%	60.212.000.000	104.907.990.947	174,23%
-	Thu NSQ hưởng từ các khoản thu phân chia	532.636.000.000	423.390.091.548	79,49%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.000.000.000	90.820.009.819	454,10%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		70.820.009.819	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư		203.878.376.331	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		170.851.364.296	
B	TỔNG CHI NS QUẬN	612.848.000.000	740.790.699.493	120,88%
I	Tổng chi cân đối NS QUẬN	612.848.000.000	731.252.703.970	119,32%
1	Chi đầu tư phát triển		97.881.476.600	
2	Chi thường xuyên	594.774.000.000	633.371.227.370	106,49%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	18.074.000.000		0,00%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		9.537.995.523	

(Ghi chú: Chưa tính chi chuyển nguồn cải cách tiền lương: 164.002.000.000 đồng)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 418 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của UBND Quận 3

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSQ	Tổng thu NSNN	Thu NSQ	Tổng thu NSNN	Thu NSQ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5.832.000.000.000	612.848.000.000	5.369.340.791.860	993.847.832.941	92,07%	162,17%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.832.000.000.000	592.848.000.000	5.369.340.791.860	528.298.082.495	92,07%	89,11%
I	Thu nội địa	5.832.000.000.000	592.848.000.000	5.369.340.791.860	528.298.082.495	92,07%	89,11%
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	4.100.000.000.000	532.636.000.000	3.268.747.687.187	423.460.163.733	79,73%	79,50%
2	Thuế thu nhập cá nhân	842.400.000.000		666.460.443.299		79,11%	
3	Thuế bảo vệ môi trường			580.999.957.413			
4	Lệ phí trước bạ	435.900.000.000	33.564.000.000	308.546.337.635	60.638.073.109	70,78%	180,66%
5	Thu phí, lệ phí	23.500.000.000	1.000.000.000	28.278.147.954	1.815.759.000	120,33%	181,58%
6	Lệ phí môn bài	21.500.000.000	18.900.000.000	25.485.231.150	21.022.401.650	118,54%	111,23%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.600.000.000		17.899.957.021		208,14%	
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	247.300.000.000		364.345.657.295		147,33%	
9	Thu tiền sử dụng đất	27.800.000.000		55.353.855.416		199,11%	
10	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
11	Thuế nhà đất			500.496.961			
12	Thu khác ngân sách	125.000.000.000	6.748.000.000	52.723.020.529	21.361.685.003	42,18%	316,56%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU BỔ SUNG TỪ CẤP TRÊN		20.000.000.000		90.820.009.819		454,10%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				203.878.376.331		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				170.851.364.296		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của UBND Quận 3

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung (I)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phường	Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NS QUẬN	627.399.000.000	518.072.000.000	109.327.000.000	753.322.789.885	625.512.804.993	127.809.984.892	120,07%	120,74%	116,91%
A	CHI CÂN ĐỐI NS QUẬN	627.399.000.000	518.072.000.000	109.327.000.000	736.242.873.989	615.974.809.470	120.268.064.519	117,35%	118,90%	110,01%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	97.881.476.600	97.881.476.600	-			
I	Chi đầu tư cho các dự án	-			97.881.476.600	97.881.476.600				
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			21.723.466.000	21.723.466.000				
2	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	609.325.000.000	499.998.000.000	109.327.000.000	638.361.397.389	518.093.332.870	120.268.064.519	104,77%	103,62%	110,01%
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	278.486.000.000	278.486.000.000		275.982.071.749	275.982.071.749		99,10%	99,10%	
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	18.074.000.000	18.074.000.000		-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-		-	-				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			17.079.915.896	9.537.995.523	7.541.920.373			

(Ghi chú: Chưa tính chi chuyển nguồn cải cách tiền lương: NS Quận là 164.002.000.000đồng, Ngân sách phường là 13.731.924.712đồng)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Quyết định số 418 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của UBND Quận 3

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NS QUẬN	612.848.000.000	740.790.699.493	127.942.699.493	120,88%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	94.776.000.000	115.277.894.500	20.501.894.500	121,63%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC	518.072.000.000	615.974.809.470	97.902.809.470	118,90%
I	Chi đầu tư phát triển	-	97.881.476.600	97.881.476.600	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	21.723.466.000		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		21.723.466.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		76.158.010.600	76.158.010.600	
II	Chi thường xuyên	499.998.000.000	518.093.332.870	18.095.332.870	103,62%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	279.169.000.000	275.982.071.749	(3.186.928.251)	98,86%
-	Chi quốc phòng	4.091.000.000	4.250.442.961	159.442.961	103,90%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.000.000.000	3.244.857.968	(2.755.142.032)	54,08%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	21.941.000.000	23.095.576.033	1.154.576.033	105,26%
-	Chi văn hóa thông tin	3.542.000.000	3.456.752.192	(85.247.808)	97,59%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao	943.000.000	944.569.947	1.569.947	100,17%
-	Chi các hoạt động kinh tế	43.898.000.000	49.619.980.076	5.721.980.076	113,03%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	53.041.000.000	56.528.403.386	3.487.403.386	106,57%
-	Chi bảo đảm xã hội	84.496.000.000	92.413.116.084	7.917.116.084	109,37%
-	Chi thường xuyên khác	2.877.000.000	8.557.562.474	5.680.562.474	297,45%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	18.074.000.000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9.537.995.523		

(Ghi chú: Chưa tính chi chuyển nguồn cải cách tiền lương: 164.002.000.000 đồng)



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CỦA TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của UBND Quận 3)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)		
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chuyển nguồn năm sau	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	816.602.000.000	203.754.000.000	612.848.000.000	740.790.699.493	97.881.476.600	633.316.369.768	9.537.995.523	90,72%	48,04%	103,34%
I	Các đơn vị thuộc Quận	641.828.299.000	203.754.000.000	438.074.299.000	615.919.951.868	97.881.476.600	518.038.475.268	-	95,96%	48,04%	216615,26%
1	Văn phòng HĐND-UBND	31.771.000.000		31.771.000.000	31.765.688.377		31.765.688.377		99,98%		99,98%
2	Phòng Tư Pháp	291.600.000		291.600.000	542.857.000		542.857.000		186,16%		186,16%
3	Phòng Kinh Tế	423.900.000		423.900.000	342.935.700		342.935.700		80,90%		80,90%
4	Phòng Tài Chính-Kế Hoạch	186.000.000		186.000.000	358.995.594		358.995.594		193,01%		193,01%
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.200.000.000		1.200.000.000	1.512.414.700		1.512.414.700		126,03%		126,03%
6	Phòng Lao Động-Thương Binh & Xã Hội	62.996.000.000		62.996.000.000	75.426.021.637		75.426.021.637		119,73%		119,73%
7	Phòng Tài Nguyên và Môi Trường	25.935.000.000		25.935.000.000	36.290.086.475		36.290.086.475		139,93%		139,93%
8	Phòng Nội Vụ	5.062.600.000		5.062.600.000	4.042.837.511		4.042.837.511		79,86%		79,86%
9	Thanh tra	131.700.000		131.700.000	136.157.100		136.157.100		103,38%		103,38%
10	Phòng Văn Hóa và Thông Tin	1.874.000.000		1.874.000.000	2.210.330.000		2.210.330.000		117,95%		117,95%
11	Phòng Quản lý Đô thị	783.200.000		783.200.000	16.473.761.845		16.473.761.845		2103,39%		2103,39%
12	Phòng Y tế	1.581.600.000		1.581.600.000	2.785.862.355		2.785.862.355		176,14%		176,14%
13	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	2.528.000.000		2.528.000.000	2.485.244.319		2.485.244.319		98,31%		98,31%
14	Ban chấp hành Đoàn Q3	3.156.000.000		3.156.000.000	2.988.909.652		2.988.909.652		94,71%		94,71%
15	Hội Liên Hiệp Phụ nữ	1.721.000.000		1.721.000.000	1.792.772.908		1.792.772.908		104,17%		104,17%
16	Hội Cựu Chiến binh	1.329.000.000		1.329.000.000	1.456.070.075		1.456.070.075		109,56%		109,56%
17	Hội Chữ thập đỏ	1.020.000.000		1.020.000.000	1.016.651.166		1.016.651.166		99,67%		99,67%
18	Trường Mầm Non 1	3.754.080.000		3.754.080.000	3.896.943.000		3.896.943.000		103,81%		103,81%
19	Trường Mầm Non 2	4.481.093.000		4.481.093.000	4.574.733.000		4.574.733.000		102,09%		102,09%
20	Trường Mầm Non 3	3.720.579.000		3.720.579.000	3.973.611.379		3.973.611.379		106,80%		106,80%
21	Trường Mầm Non 4A	4.600.719.000		4.600.719.000	4.681.328.000		4.681.328.000		101,75%		101,75%
22	Trường Mầm Non 5	4.201.867.000		4.201.867.000	4.201.867.000		4.201.867.000		100,00%		100,00%
23	Trường Mầm Non 6	4.974.855.000		4.974.855.000	5.331.163.759		5.331.163.759		107,16%		107,16%
24	Trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ 6A	2.567.506.000		2.567.506.000	2.567.506.000		2.567.506.000		100,00%		100,00%

	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)		
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chuyển nguồn năm sau	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10
25	Trường Mầm Non 7A	3.245.075.000		3.245.075.000	3.400.442.999		3.400.442.999		104,79%		104,79%
26	Trường Mầm Non 8	4.423.284.000		4.423.284.000	4.772.155.968		4.772.155.968		107,89%		107,89%
27	Trường Mầm Non 9	5.015.976.000		5.015.976.000	5.068.790.999		5.068.790.999		101,05%		101,05%
28	Trường Mầm Non 10	3.037.502.000		3.037.502.000	3.123.154.957		3.123.154.957		102,82%		102,82%
29	Trường Mầm Non 11	4.951.037.000		4.951.037.000	5.151.543.000		5.151.543.000		104,05%		104,05%
30	Trường Mầm Non 12	3.744.472.000		3.744.472.000	3.744.472.000		3.744.472.000		100,00%		100,00%
31	Trường Mầm Non 13	2.103.422.000		2.103.422.000	2.141.058.781		2.141.058.781		101,79%		101,79%
32	Trường Mầm Non 14	3.517.726.000		3.517.726.000	3.607.818.663		3.607.818.663		102,56%		102,56%
33	Trường Mầm Non 14A	2.533.040.000		2.533.040.000	2.673.519.615		2.673.519.615		105,55%		105,55%
34	Trường Mầm Non Tuổi Thơ 7	6.606.121.000		6.606.121.000	6.662.126.300		6.662.126.300		100,85%		100,85%
35	Trường Mầm Non Tuổi Thơ 8	2.579.591.000		2.579.591.000	2.663.424.521		2.663.424.521		103,25%		103,25%
36	Trường Mầm Non 4	5.321.271.000		5.321.271.000	5.321.271.000		5.321.271.000		100,00%		100,00%
37	Trường Mầm Non 7	2.442.734.000		2.442.734.000	2.660.410.388		2.660.410.388		108,91%		108,91%
38	Trường Mầm Non Hoa Mai	4.531.180.000		4.531.180.000	4.655.136.000		4.655.136.000		102,74%		102,74%
39	Trường Tiểu học Trần Quang Diệu	3.633.512.000		3.633.512.000	3.661.658.535		3.661.658.535		100,77%		100,77%
40	Trường Tiểu học Lương Định Của	10.442.656.000		10.442.656.000	10.463.490.663		10.463.490.663		100,20%		100,20%
41	Trường Tiểu học Trần Quốc Thảo	5.117.315.000		5.117.315.000	5.099.346.267		5.099.346.267		99,65%		99,65%
42	Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng	5.865.569.000		5.865.569.000	6.026.836.636		6.026.836.636		102,75%		102,75%
43	Trường Tiểu học Kỳ Đồng	10.828.024.000		10.828.024.000	11.031.962.882		11.031.962.882		101,88%		101,88%
44	Trường Tiểu học - Thực hành sư phạm Phan Đình Phùng	9.775.004.000		9.775.004.000	9.912.402.745		9.912.402.745		101,41%		101,41%
45	Trường Tiểu học Nguyễn Thiện Thuật	3.653.045.000		3.653.045.000	4.014.879.762		4.014.879.762		109,91%		109,91%
46	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển	4.599.735.000		4.599.735.000	4.999.532.314		4.999.532.314		108,69%		108,69%
47	Trường Tiểu học Trương Quyền	6.691.090.000		6.691.090.000	7.257.767.889		7.257.767.889		108,47%		108,47%
48	Trường Tiểu học Nguyễn Thái Sơn	11.072.224.000		11.072.224.000	11.408.531.111		11.408.531.111		103,04%		103,04%
49	Trường Tiểu học Lê Chí Trực	3.692.483.000		3.692.483.000	3.817.591.200		3.817.591.200		103,39%		103,39%
50	Trường Tiểu học Trần Văn Đăng	3.675.932.000		3.675.932.000	3.717.218.000		3.717.218.000		101,12%		101,12%
51	Trường Tiểu học Nguyễn Thi	2.715.434.000		2.715.434.000	2.751.242.000		2.751.242.000		101,32%		101,32%
52	Trường Tiểu học Nguyễn Sơn Hà	2.724.990.000		2.724.990.000	2.742.290.000		2.742.290.000		100,63%		100,63%
53	Trường Tiểu học Phan Văn Hân	3.869.205.000		3.869.205.000	4.183.155.910		4.183.155.910		108,11%		108,11%
54	Trường Tiểu học Mê Linh	3.611.572.000		3.611.572.000	3.649.796.000		3.649.796.000		101,06%		101,06%
55	Trường THCS Hai Bà Trưng	8.579.922.000		8.579.922.000	9.125.871.000		9.125.871.000		106,36%		106,36%
56	Trường THCS Lương Thế Vinh	3.706.114.000		3.706.114.000	4.010.662.000		4.010.662.000		108,22%		108,22%
57	Trường THCS Lê Quý Đôn	11.197.929.000		11.197.929.000	12.044.487.000		12.044.487.000		107,56%		107,56%

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)		
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chuyển nguồn năm sau	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10
58	Trường THCS chuyên Colette	8.889.129.000	.	8.889.129.000	9.177.294.327		9.177.294.327		103,24%		103,24%
59	Trường THCS Thăng Long	3.582.222.000		3.582.222.000	4.015.397.963		4.015.397.963		112,09%		112,09%
60	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	6.428.627.000		6.428.627.000	6.510.499.000		6.510.499.000		101,27%		101,27%
61	Trường THCS Lê Lợi	9.413.983.000		9.413.983.000	9.988.301.258		9.988.301.258		106,10%		106,10%
62	Trường THCS Bạch Đằng	6.357.096.000		6.357.096.000	6.491.424.000		6.491.424.000		102,11%		102,11%
63	Trường THCS Bàn Cờ	7.983.024.000		7.983.024.000	8.444.631.400		8.444.631.400		105,78%		105,78%
64	Trường THCS Phan Sào Nam	3.962.357.000		3.962.357.000	4.349.753.000		4.349.753.000		109,78%		109,78%
65	Trường THCS Kiến Thiết	5.058.718.000		5.058.718.000	5.145.226.000		5.145.226.000		101,71%		101,71%
66	Trường Tương Lai	1.942.492.000		1.942.492.000	2.099.525.771		2.099.525.771		108,08%		108,08%
67	Trường Bồi Dưỡng Giáo Dục Quận 3	2.400.460.000		2.400.460.000	2.617.828.500		2.617.828.500		109,06%		109,06%
68	Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp - Dạy nghề Quận 3	1.126.706.000		1.126.706.000	1.729.165.000		1.729.165.000		153,47%		153,47%
69	Trường Trung cấp nghề Nhân Đạo	21.982.000.000	18.954.000.000	3.028.000.000	21.298.494.239	15.205.000.000	6.093.494.239		96,89%	80,22%	201,24%
70	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.858.000.000		1.858.000.000	1.775.046.848		1.775.046.848		95,54%		95,54%
71	Bệnh viện quận 3	1.571.000.000		1.571.000.000	3.741.124.045		3.741.124.045		238,14%		238,14%
72	Trung tâm Y tế Dự phòng	17.350.000.000		17.350.000.000	18.343.935.786		18.343.935.786		105,73%		105,73%
73	Trung tâm Văn Hóa	1.918.000.000		1.918.000.000	1.870.144.054		1.870.144.054		97,50%		97,50%
74	Nhà Thiếu nhi	1.624.000.000		1.624.000.000	1.586.608.138		1.586.608.138		97,70%		97,70%
75	Trung tâm Thể Dục Thể Thao	943.000.000		943.000.000	944.569.947		944.569.947		100,17%		100,17%
76	BQL Chợ Bui Phát	221.000.000		221.000.000	217.800.000		217.800.000		98,55%		98,55%
77	BQL Đầu tư xây dựng công trình Q3	170.742.000.000	170.742.000.000		83.256.476.600	82.656.476.600	600.000.000		48,76%	48,41%	
78	Ban bồi thường GPMB Quận 3	14.058.000.000	14.058.000.000		20.000.000	20.000.000			0,14%	0,14%	
79	Quận hội 3 (Hội Khuyến học)	296.000.000		296.000.000	333.600.000		333.600.000		112,70%		112,70%
80	Công an quận 3	6.000.000.000		6.000.000.000	5.119.320.168		5.119.320.168		85,32%		85,32%
81	Ban chỉ huy Quân sự	4.091.000.000		4.091.000.000	4.250.442.961		4.250.442.961		103,90%		103,90%
82	Chi Cục Thống Kê quận 3	157.000.000		157.000.000	167.400.000		167.400.000		106,62%		106,62%
83	Viện Kiểm sát nhân dân quận 3	508.000.000		508.000.000	413.200.000		413.200.000		81,34%		81,34%
84	Tòa án nhân dân quận 3	824.000.000		824.000.000	984.762.672		984.762.672		119,51%		119,51%
85	Bảo hiểm xã hội quận 3	10.000.000		10.000.000	20.491.542.734		20.491.542.734		204915,43%		204915,43%
86	Kho bạc Nhà nước quận 3	60.000.000		60.000.000	270.950.000		270.950.000		451,58%		451,58%
87	Chi cục Thi hành án dân sự quận 3	530.000.000		530.000.000	616.441.800		616.441.800		116,31%		116,31%
88	Đội Quản lý thị trường 3B	-			468.900.000		468.900.000				
89	Chi cục Thuế quận 3	-			1.020.600.000		1.020.600.000				
90	Văn phòng Quận ủy quận 3	-			1.595.750.000		1.595.750.000				

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)		
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chuyển nguồn năm sau	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10
91	Liên đoàn Lao động quận 3	145.000.000		145.000.000	145.000.000		145.000.000		100,00%		100,00%
II	Dự phòng ngân sách	18.074.000.000		18.074.000.000	-						0,00%
III	Chi khác (chi hoàn trả phí lệ phí, thuế)				54.857.602		54.857.602				
III	Kinh phí chờ phân bổ (Các sản phẩm DVCL, BHYT, BHXH, chi khác...)	61.923.701.000		61.923.701.000	-						0,00%
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	94.776.000.000		94.776.000.000	115.277.894.500		115.277.894.500				121,63%
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-			9.537.995.523			9.537.995.523			

(Ghi chú: Chưa tính chi chuyển nguồn cải cách tiền lương: 164.002.000.000đồng)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của UBND Quận 3

DVT : đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng số	Dự toán			Quyết toán				So sánh % QT/DT
			Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			
			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		
				Tổng số	Tr/đó vốn NN			Tổng số	Tr đó vốn NN	
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9=5/1
	Tổng số	94.776.000.000	94.776.000.000	-	-	115.277.894.500	94.776.000.000	20.501.894.500	20.501.894.500	121,63%
1	UBND Phường 1	7.635.437.000	7.635.437.000			9.460.058.600	7.635.437.000	1.824.621.600	1.824.621.600	123,90%
2	UBND Phường 2	6.323.070.000	6.323.070.000			7.428.546.200	6.323.070.000	1.105.476.200	1.105.476.200	117,48%
3	UBND Phường 3	6.766.451.000	6.766.451.000			8.364.941.000	6.766.451.000	1.598.490.000	1.598.490.000	123,62%
4	UBND Phường 4	7.521.333.000	7.521.333.000			9.250.424.000	7.521.333.000	1.729.091.000	1.729.091.000	122,99%
5	UBND Phường 5	6.447.963.000	6.447.963.000			7.809.802.200	6.447.963.000	1.361.839.200	1.361.839.200	121,12%
6	UBND Phường 6	4.446.911.000	4.446.911.000			5.607.459.300	4.446.911.000	1.160.548.300	1.160.548.300	126,10%
7	UBND Phường 7	6.426.539.000	6.426.539.000			7.983.998.500	6.426.539.000	1.557.459.500	1.557.459.500	124,23%
8	UBND Phường 8	6.825.431.000	6.825.431.000			8.572.009.100	6.825.431.000	1.746.578.100	1.746.578.100	125,59%
9	UBND Phường 9	7.356.841.000	7.356.841.000			8.934.931.200	7.356.841.000	1.578.090.200	1.578.090.200	121,45%
10	UBND Phường 10	6.601.321.000	6.601.321.000			7.541.712.000	6.601.321.000	940.391.000	940.391.000	114,25%
11	UBND Phường 11	7.778.892.000	7.778.892.000			9.462.473.600	7.778.892.000	1.683.581.600	1.683.581.600	121,64%
12	UBND Phường 12	6.529.324.000	6.529.324.000			7.864.317.600	6.529.324.000	1.334.993.600	1.334.993.600	120,45%
13	UBND Phường 13	6.431.372.000	6.431.372.000			7.567.173.000	6.431.372.000	1.135.801.000	1.135.801.000	117,66%
14	UBND Phường 14	7.685.115.000	7.685.115.000			9.430.048.200	7.685.115.000	1.744.933.200	1.744.933.200	122,71%



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUẬN NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của UBND Quận 3)

ĐVT : đồng

Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Dự toán giao năm 2017			Thực hiện năm 2017			
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
							UBND TP giao			Nguồn NSTW	Nguồn NSTP	Nguồn NSQH
							Nguồn NSTW	Nguồn NSTP				
Tổng cộng (1+2+3):						595.000.000	0	595.000.000	1.010.516.202	0	1.010.516.202	0
Đào tạo nghề lao động nông thôn						0	0	0	0	0	0	0
Trong đó:						0			0			
- Đào tạo nghề cho LĐNT thuộc xã NTM						0			0			
- Hỗ trợ đầu tư cho các cơ sở dạy nghề						0			0			
- Hỗ trợ LĐNT học nghề						0			0			
1/ Chương trình MTQG Dân số KHHGD						595.000.000	0	595.000.000	1.010.516.202	0	1.010.516.202	0
1.1/ Dự án bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ KHHGD	623	520	534	7000	7049	491.000.000		491.000.000	915.970.000		915.970.000	
1.2/ Dự án tầm soát các dị dạng, bệnh tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh: nâng cao chất lượng giống nòi						0			0			
1.3/ Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình					7049	104.000.000		104.000.000	94.546.202		94.546.202	
2/ Chương trình MTQG về việc làm						0	0	0	0	0	0	0
2.1/ Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề						0			0			